

KT3 – 01898BMT7/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

12/06/2017
Page 01/07

1. Tên mẫu
Name of sample : 1/ MẪU NƯỚC ĐÃ XỬ LÝ (NHÀ MÁY NƯỚC BÀU BÀNG)
Địa chỉ: Ấp Cây Sắn, Xã Lai Uyên, Bầu Bàng, BD
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling time*: 31/05/2017
2. Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Mẫu nước chứa trong bình nhựa, khoảng 10 L
As received, the water sample was contained in plastic bottle, about 10 L
3. Số lượng mẫu
Quantity : 01
4. Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 31/05/2017
5. Thời gian thử nghiệm
Testing time : 01/06/2017 – 12/06/2017
6. Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Số 7, Ngô Văn Trị, Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương
7. Kết quả thử nghiệm
Test results : Xem Trang/ *See page 02, 03, 04, 05, 06 and 07/07*

TRƯỞNG PHÒNG TN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB



Phan Thành Trung



PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Lương Thanh Uyên

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến./ *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ *Name of sample and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo do mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable



Tên chỉ tiêu Specification	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2009 /BYT Maximum requirement level	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
I. Chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ				
7.1. Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Total dissolved solids content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (2540 C)	1000	-	89,7
7.2. Hàm lượng antimon (Sb), Antimoni content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3114 C)	0,005	0,003	KPH
7.3. Hàm lượng asen (As), Arsenic content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3114 C)	0,01	0,001	KPH
7.4. Hàm lượng bari (Ba), Barium content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,7	0,05	KPH
7.5. Hàm lượng bo (B), Boron content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,3	0,05	KPH
7.6. Hàm lượng nhôm (Al), Aluminium content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,2	-	0,18
7.7. Hàm lượng cadimi (Cd), Cadmium content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,003	0,002	KPH
7.8. Hàm lượng crôm (Cr), Chromium content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,05	0,01	KPH
7.9. Hàm lượng đồng (Cu), Copper content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	1,0	0,05	KPH
7.10. Hàm lượng florua (F ⁻), Fluoride content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	1,5	0,2	KPH
7.11. Hàm lượng cyanua (CN ⁻), Cyanide content	mg/L HACH Method 8027	0,07	0,05	KPH
7.12. Hàm lượng dihydrosulfua (H ₂ S), Hydrogen sulfide content	mg/L HACH Method 8131	0,05	0,02	KPH
7.13. Hàm lượng amonium (NH ₄ ⁺), Ammonium content	mg/L HACH Method 8038	3,0	0,1	KPH
7.14. Hàm lượng chì (Pb), Lead content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,01	0,01	KPH
7.15. Hàm lượng thủy ngân (Hg), Mercury content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3112 B)	0,001	0,001	KPH
7.16. Hàm lượng molybden (Mo), Molybdenum content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,07	0,02	KPH
7.17. Hàm lượng niken (Ni), Nikel content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,02	0,02	KPH
7.18. Hàm lượng selen (Se), Selenium content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3114 C)	0,01	0,003	KPH
7.19. Hàm lượng natri (Na), Sodium content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B/3111 B)	200	-	1,80
7.20. Hàm lượng kẽm (Zn), Zinc content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	3,0	0,05	KPH


QUATEST 3®

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
 Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-8) 3829 4274
 Tel: (84-61) 383 6212

Fax: (84-8) 3829 3012
 Fax: (84-61) 383 6298

www.quatest3.com.vn
 qt-dichvutn@quatest3.com.vn



Tên chỉ tiêu <i>Specification</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2009 /BYT <i>Maximum requirement level</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
--------------------------------------	---------------------------------------	---	---	--

II. Hàm lượng của các chất hữu cơ

a. Nhóm Alkan và Anken clo hóa

7.21. Hàm lượng carbontetrachlorua, µg/L <i>Carbontetrachloride content</i>		2,0	2,0	KPH
7.22. Hàm lượng dichloromethane, µg/L <i>Dichloromethane content</i>		20	10	KPH
7.23. Hàm lượng 1,2-dichloroetan, µg/L <i>1,2-dichloroethane content</i>	Tk.SMEWW ^(*) 2012 (6200 B) & (6232 C)	30	10	KPH
7.24. Hàm lượng 1,1,1-trichloroetan, µg/L <i>1,1,1-trichloroethane content</i>		2000	10	KPH
7.25. Hàm lượng vinyl clorua, µg/L <i>Vinyl clorua content</i>	(A)	5,0	2,0	KPH
7.26. Hàm lượng 1,2-dichloroeten, µg/L <i>1,2-dichloroethylene content</i>		50	10	KPH
7.27. Hàm lượng trichloroeten, µg/L <i>Trichloroethylene content</i>	Tk.SMEWW ^(*) 2012 (6200 B) & (6232 C)	70	10	KPH
7.28. Hàm lượng tetrachloroeten, µg/L <i>Tetrachloroethylene content</i>		40	10	KPH

b. Nhóm Hydrocarbua thơm

7.29. Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol ⁽¹⁾ , µg/L <i>Phenols content</i>	SMEWW ^(*) 2012 (6420 C)	1,0	1,0	KPH
7.30. Hàm lượng Benzen, µg/L <i>Benzene content</i>		10	5,0	KPH
7.31. Hàm lượng Toluen, µg/L <i>Toluene content</i>		700	10	KPH
7.32. Hàm lượng Xylen, µg/L <i>Xylene content</i>	(A)	500	10	KPH
7.33. Hàm lượng Ethylbenzen, µg/L <i>Ethylbenzene content</i>		300	10	KPH
7.34. Hàm lượng Styren, µg/L <i>Styrene content</i>		20	10	KPH
7.35. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), µg/L <i>Polycyclic aromatic hydrocarbon</i> • Benzo (a) pyrene	SMEWW ^(*) 2012 (6440 C)	0,7	0,5	KPH

Tên chỉ tiêu <i>Specification</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>	Mức giới hạn đa cho phép theo <i>Maximum requirement level</i> QCVN 01:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
c. Nhóm Benzen clo hóa					
7.36. Hàm lượng monoclorobenzen, <i>Monoclorobenzen content</i>	µg/L	(A)	300	10	KPH
7.37. Hàm lượng 1,2- diclorobenzen, <i>1,2- diclorobenzen content</i>	µg/L		1000	10	KPH
7.38. Hàm lượng 1,4- diclorobenzen, <i>1,4- diclorobenzen content</i>	µg/L		300	10	KPH
7.39. Hàm lượng tricloclorobenzen, <i>Tricloclorobenzen content</i>	µg/L		20	10	KPH
d. Nhóm các chất hữu cơ phức tạp					
7.40. Hàm lượng Di (2- etylhexyl) adipate, <i>Di (2- etylhexyl) adipate content</i>	µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6440 C)	80	50	KPH
7.41. Hàm lượng Di (2- etylhexyl) phthalate, <i>Di (2- etylhexyl) phthalate content</i>	µg/L		8,0	5,0	KPH
7.42. Hàm lượng acrylamide, <i>Acrylamide content</i>	µg/L	Tk. J AOAC Int. 2009 jan- Feb, 92 (1) : 263 – 70	0,5	0,1	KPH
7.43. Hàm lượng epiclohydrin, <i>Epiclohydrin content</i>	µg/L	(A)	0,4	0,4	KPH
7.44. Hàm lượng hexacloro butadien, <i>Hexacloro butadien content</i>	µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	0,6	0,5	KPH
III. Hóa chất bảo vệ thực vật					
7.45. Dư lượng thuốc trừ sâu alachlor, <i>Alachlor pesticide residue</i>	µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	20	0,5	KPH
7.46. Dư lượng thuốc trừ sâu aldicarb, <i>Aldicarb pesticide residue</i>	µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6610 B)	10	2,0	KPH
7.47. Dư lượng thuốc trừ sâu aldrin/ dieldrin , <i>Aldrin/ Dieldrin pesticide residue</i>	µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	0,03	0,03	KPH
7.48. Dư lượng thuốc trừ sâu atrazine, <i>Atrazine pesticide residue</i>	µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	2,0	0,5	KPH
7.49. Dư lượng thuốc trừ sâu bentazone, <i>Bentazone pesticide residue</i>	µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6610 B)	30	2,0	KPH
7.50. Dư lượng thuốc trừ sâu carbofuran, <i>Carbofuran pesticide residue</i>	µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6610 B)	5,0	2,0	KPH
7.51. Dư lượng thuốc trừ sâu chlordane, <i>Chlordane pesticide residue</i>	µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	0,2	0,2	KPH


QUATEST 3®

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
 Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-8) 3829 4274
 Tel: (84-61) 383 6212

Fax: (84-8) 3829 3012
 Fax: (84-61) 383 6298

www.quatest3.com.vn
 qt-dichvutn@quatest3.com.vn



Tên chỉ tiêu Specification	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2009 /BYT Maximum requirement level	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.52. Dư lượng thuốc trừ sâu chlorotoluron, <i>Chlorotoluron pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6610 B)	30	2,0	KPH
7.53. Dư lượng thuốc trừ sâu DDT, <i>DDT pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	2,0	0,5	KPH
7.54. Hàm lượng 1,2 – dibromo – 3 cloropropan, <i>1,2 – dibromo – 3 chloropropan content</i> µg/L	(A)	1,0	1,0	KPH
7.55. Dư lượng thuốc trừ sâu 2,4 D, <i>2,4 D pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6640 B)	30	2,0	KPH
7.56. Hàm lượng 1,2 – dicloropropan, <i>1,2 – dicloropropan content</i> µg/L	(A)	20	10	KPH
7.57. Hàm lượng 1,3 – dicloropropen, <i>1,3 – dicloropropen content</i> µg/L	(A)	20	10	KPH
7.58. Dư lượng thuốc trừ sâu heptachlor và heptachlor epoxide, <i>Heptachlor and Heptachlor epoxide pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	0,03	0,03	KPH
7.59. Dư lượng thuốc trừ sâu hexachlorbenzen, <i>Hexachlorbenzen pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	1,0	0,5	KPH
7.60. Dư lượng thuốc trừ sâu isoproturon, <i>Isoproturon pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6610 B)	9,0	2,0	KPH
7.61. Dư lượng thuốc trừ sâu lindan, <i>Lindane pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	2,0	0,5	KPH
7.62. Dư lượng thuốc trừ sâu MCPA, <i>MCPA pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6640 B)	2,0	2,0	KPH
7.63. Dư lượng thuốc trừ sâu methoxychlor, <i>Methoxychlor pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	20	0,5	KPH
7.64. Dư lượng thuốc trừ sâu methachlor, <i>Methachlor pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	10	0,5	KPH
7.65. Dư lượng thuốc trừ sâu molinate, <i>Molinate pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	6,0	0,5	KPH
7.66. Dư lượng thuốc trừ sâu pendimethalin, <i>Pendimethalin pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6610 B)	20	2,0	KPH
7.67. Hàm lượng pentachlorophenol, <i>Pentachlorophenol content</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6420 C)	9,0	5,0	KPH
7.68. Dư lượng thuốc trừ sâu permethrin, <i>Permethrin pesticide residues</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	20	5,0	KPH
7.69. Dư lượng thuốc trừ sâu propanil, <i>Propanil pesticide residue</i> µg/L	SMEWW ^(*) 2012 (6610 B)	20	2,0	KPH



QUATEST 3®

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
 Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-8) 3829 4274
 Tel: (84-61) 383 6212

Fax: (84-8) 3829 3012
 Fax: (84-61) 383 6298

www.quatest3.com.vn
 qt-dichvu@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu Specification	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo Maximum requirement level QCVN 01:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.70. Dư lượng thuốc trừ sâu simazine, $\mu\text{g/L}$ <i>Simazine pesticide residue</i>	SMEWW ^(*) 2012 (6610 B)	20	2,0	KPH
7.71. Dư lượng thuốc trừ sâu trifluralin, $\mu\text{g/L}$ <i>Trifluralin pesticide residue</i>	SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	20	0,5	KPH
7.72. Dư lượng thuốc trừ sâu 2,4 DB, $\mu\text{g/L}$ <i>2,4 DB pesticide residue</i>	SMEWW ^(*) 2012 (6640 B)	90	2,0	KPH
7.73. Dư lượng thuốc trừ sâu dichloprop, $\mu\text{g/L}$ <i>Dichloprop pesticide residue</i>	SMEWW ^(*) 2012 (6640 B)	100	2,0	KPH
7.74. Dư lượng thuốc trừ sâu fenoprop, $\mu\text{g/L}$ <i>Fenoprop pesticide residue</i>	SMEWW ^(*) 2012 (6640 B)	9,0	2,0	KPH
7.75. Dư lượng thuốc trừ sâu mecoprop, $\mu\text{g/L}$ <i>Mecoprop pesticide residue</i>	SMEWW ^(*) 2012 (6640 B)	10	2,0	KPH
7.76. Dư lượng thuốc trừ sâu 2,4,5 T, $\mu\text{g/L}$ <i>2,4,5 T pesticide residue</i>	SMEWW ^(*) 2012 (6640 B)	9,0	2,0	KPH

IV. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

7.77. Hàm lượng monochloramin, $\mu\text{g/L}$ <i>Monochloramin</i>	Tk. HACH Method 8021 & 8167	3,0	-	KPH
7.78. Hàm lượng bromat (BrO_3^-), $\mu\text{g/L}$ <i>Bromate content</i>	SMEWW ^(*) 2012 (4110 D)	25	4,0	KPH
7.79. Hàm lượng clorit (ClO_2^-), $\mu\text{g/L}$ <i>Chlorite content</i>	SMEWW ^(*) 2012 (4110 D)	200	10	KPH
7.80. Hàm lượng 2,4,6 Trichlorophenol, $\mu\text{g/L}$ <i>2,4,6 Trichlorophenol content</i>	SMEWW ^(*) 2012 (6420 C)	200	10	KPH
7.81. Hàm lượng formaldehyde, $\mu\text{g/L}$ <i>Formaldehyde content</i>	Tk. ASTM D 6303 : 1998	900	100	KPH
7.82. Hàm lượng bromoform, $\mu\text{g/L}$ <i>Bromoform content</i>		100	10	KPH
7.83. Hàm lượng dibromochloromethane, $\mu\text{g/L}$ <i>Dibromochloromethane content</i>	Tk.SMEWW ^(*) 2012 (6200 B) & (6232 C)	100	10	KPH
7.84. Hàm lượng bromodichloromethane, $\mu\text{g/L}$ <i>Bromodichloromethane content</i>		60	10	KPH
7.85. Hàm lượng chloroform, $\mu\text{g/L}$ <i>Chloroform content</i>		200	10	KPH
7.86. Hàm lượng axit dicloroaxetic, $\mu\text{g/L}$ <i>Dichloroacetic acid content</i>	Tk. US EPA SW 846 Method 552.2	50	2,0	KPH
7.87. Hàm lượng axit tricloroaxetic, $\mu\text{g/L}$ <i>Trichloroacetic acid content</i>	Tk. US EPA SW 846 Method 552.2	100	2,0	KPH


QUATEST 3®
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

 Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
 Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

 Tel: (84-8) 3829 4274
 Tel: (84-61) 383 6212

 Fax: (84-8) 3829 3012
 Fax: (84-61) 383 6298

 www.quatest3.com.vn
 qt-dichvutn@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu <i>Specification</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Mức giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 01:2009 /BYT <i>Maximum requirement level of</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.88. Hàm lượng cloral hydrat (trichloroaxetaldehyt) $\mu\text{g/L}$ <i>Cloral hydrat (trichloroaxetaldehyt) content</i>	Tk. SMEWW ^(*) 2012 (6200 B) & (6232 C)	10	5,0	KPH
7.89. Hàm lượng dicloroaxetonitril, $\mu\text{g/L}$ <i>Dicloroaxetonitril content</i>	Tk. SMEWW ^(*) 2012 (6200 B) & (6232 C)	90	1,0	KPH
7.90. Hàm lượng dibromoaxetonitril, $\mu\text{g/L}$ <i>Dibromoaxetonitril content</i>	Tk. SMEWW ^(*) 2012 (6200 B) & (6232 C)	100	1,0	KPH
7.91. Hàm lượng trichloroaxetonitril, $\mu\text{g/L}$ <i>Trichloroaxetonitril content</i>	Tk. SMEWW ^(*) 2012 (6200 B) & (6232 C)	1,0	1,0	KPH
7.92. Hàm lượng xyano clorit (tính theo CN^-) mg/L <i>Xyano clorit (tính theo CN^-) content</i>	SMEWW ^(*) 2012 (4500 – CN – K)	0,07	0,05	KPH
V. Mức nhiễm xạ				
7.93. Hoạt độ phóng xạ α tổng, pCi/L <i>Gross α-radioactivity</i>	QTTN/ KT3 072 : 2011	3,0	2,7	KPH
7.94. Hoạt độ phóng xạ β tổng, pCi/L <i>Gross β-radioactivity</i>	QTTN/ KT3 072 : 2011	30	27	KPH

Ghi chú / Notice: KPH : Không phát hiện / Not detected – Tk. : Tham khảo/ Reference

TCVN : Tiêu Chuẩn Việt Nam/ Vietnam National standard

SMEWW^(*): Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

❖ US EPA SW-846: EPA publication SW-846, Test Methods for Evaluating Solid Waste, Physical/Chemical Methods.

(A) : Tham khảo/ Reference SMEWW^(*) 2012 (6200 B)&(6232 C) (Headspace Method GC/MS/MS)

(1) : Hàm lượng phenol và dẫn xuất được khảo sát trên các cấu tử sau / Phenol and phenolic derivatives content was determined based on the following compound:

- | | |
|--------------------|------------------------------|
| 1. Phenol | 5. 2, 4- Dichlorophenol |
| 2. 2- Nitrophenol | 6. 2, 4- Dimethylphenol |
| 3. 4- Nitrophenol | 7. 4- Chloro- 3-methylphenol |
| 4. 2- Chlorophenol | |

KT3 – 01898BMT/7/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

12/06/2017
Page 01/04

1. Tên mẫu
Name of sample : 2/ MẪU NƯỚC CHƯA XỬ LÝ
(NHÀ MÁY NƯỚC BÀU BÀNG)
Địa chỉ: Ấp Cây Sắn, Xã Lai Uyên, Bàu Bàng, BD
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling time*: 31/05/2017
2. Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Mẫu nước chứa trong bình nhựa, khoảng 10 L
As received, the water sample was contained in plastic bottle, about 10 L
3. Số lượng mẫu
Quantity : 01
4. Ngày nhận mẫu
Date of receiving : 31/05/2017
5. Thời gian thử nghiệm
Testing time : 01/06/2017 – 12/06/2017
6. Nơi gửi mẫu
Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT
Số 7, Ngô Văn Trị, Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, Bình Dương
7. Kết quả thử nghiệm
Test results : Xem Trang/ *See page 02, 03 and 04/04*

TRƯỞNG PHÒNG TN MÔI TRƯỜNG
HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB


Phan Thanh Trung



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến./ *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ *Name of sample and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

12/06/2017

Page 02/04



Tên chỉ tiêu Specification	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo Maximum requirement level QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (Level A ₁)	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Độ pH ở 25 °C/ pH value at 25 °C	TCVN 6492 : 2011	6,0 – 8,5	-	6,6
7.2. Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD ₅) quy về O ₂ , Biochemical oxygen demand as O ₂ mg/L	TCVN 6001 – 1 : 2008	4,0	2,5	KPH
7.3. Nhu cầu oxy hóa học (COD) quy về O ₂ , Chemical oxygen demand as O ₂ mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (5220 – D)	10	-	5,8
7.4. Hàm lượng oxy hòa tan, Dissolved oxygen mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4500 – O C)	≥ 6	-	7,6
7.5. Hàm lượng chất rắn lơ lửng (cặn không tan), Suspended solid content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (2540 – D)	20	-	27
7.6. Hàm lượng amonium (NH ₄ ⁺) (Tính theo nitơ (N)), Nitrogen as ammonium content mg/L	HACH Method 8038	0,3	0,1	KPH
7.7. Hàm lượng clorua (Cl ⁻), Chloride content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	250	-	1,8
7.8. Hàm lượng florua (F ⁻), Fluoride content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	1,0	0,2	KPH
7.9. Chất hoạt động bề mặt (Anion), Surfactant content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (5540 C)	0,1	0,1	Nhỏ hơn 0,1 Less than
7.10 Hàm lượng nitrit (NO ₂ ⁻) (Tính theo nitơ (N)) Nitrogen as nitrite content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	0,05	0,01	KPH
7.11 Hàm lượng nitrat (NO ₃ ⁻) (Tính theo nitơ (N)) Nitrogen as nitrate content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4110 B)	2,0	-	0,5
7.12 Hàm lượng phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo photpho (P)), Phosphate as phosphorus content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (4500 – P, E) & HACH Method 8048	0,1	0,1	KPH
7.13 Hàm lượng cyanua (CN ⁻), Cyanide content mg/L	HACH Method 8038	0,05	0,05	KPH
7.14 Hàm lượng dầu mỡ tổng, Total oil and grease content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (5520 B)	0,3	-	4,1
7.15 Hàm lượng sắt (Fe), Iron content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,5	-	0,57
7.16 Hàm lượng mangan (Mn), Manganese content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,1	0,02	KPH
7.17 Hàm lượng chì (Pb), Lead content mg/L	SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,02	0,01	KPH



QUATEST 3®

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-8) 3829 4274
Tel: (84-61) 383 6212

Fax: (84-8) 3829 3012
Fax: (84-61) 383 6298

www.quatest3.com.vn
qt-dichvu@quatest3.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

12/06/2017

Page 03/04



Tên chỉ tiêu Specification	Phương pháp thử Test method	Mức giới hạn tối đa cho phép theo Maximum requirement level QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (Level A ₁)	Giới hạn phát hiện Limit of detection	Kết quả thử nghiệm Test result
7.18. Hàm lượng cadimi (Cd), Cadmium content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,005	0,002	KPH
7.19. Hàm lượng niken (Ni), Nikel content,	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,1	0,02	KPH
7.20. Hàm lượng đồng (Cu), Copper content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,1	0,05	KPH
7.21. Hàm lượng kẽm (Zn), Zinc content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,5	-	0,07
7.22. Hàm lượng tổng crôm (Cr), Total chromium content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3120 B)	0,05	0,01	KPH
7.23. Hàm lượng thủy ngân (Hg), Mercury content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3112 B)	0,001	0,001	KPH
7.24. Hàm lượng asen (As), Arsenic content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3114 C)	0,01	0,001	KPH
7.25. Hàm lượng crôm VI (Cr ⁶⁺), Chromium hexavalent content	mg/L SMEWW ^(*) 2012 (3500 Cr B)	0,01	0,01	KPH
7.26. Dư lượng thuốc trừ sâu aldrin, Aldrin pesticide residue	µg/L SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	0,1	0,1	KPH
7.27. Dư lượng thuốc trừ sâu benzene hexachloride (BHC), Benzene hexachloride (BHC) pesticide residue	µg/L SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	0,02	0,02	KPH
7.28. Dư lượng thuốc trừ sâu dieldrin, Dieldrin pesticide residue	µg/L SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	0,1	0,1	KPH
7.29. Dư lượng thuốc trừ sâu tổng dichlorodiphenyl trichloroethane (DDT _s), Dichlorodiphenyl trichloroethane (DDT _s) content	µg/L SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	1,0	0,1	KPH
7.30. Dư lượng thuốc trừ sâu heptachlor và heptachlor epoxide, Heptachlor and Heptachlor epoxide pesticide residue	µg/L SMEWW ^(*) 2012 (6630 B)	0,2	0,1	KPH
7.31. Hàm lượng tổng phenol, Total phenol content	µg/L SMEWW ^(*) 2012 (6420 C)	5,0	1,0	KPH
7.32. Hoạt độ phóng xạ α tổng, Gross α- radioactivity	Bq/L QTTN/ KT3 072 : 2011	0,1	0,1	KPH
7.33. Hoạt độ phóng xạ β tổng, Gross β- radioactivity	Bq/L QTTN/ KT3 072 : 2011	1,0	1,0	KPH



QUATEST 3®

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM

Tel: (84-8) 3829 4274

Fax: (84-8) 3829 3012

www.quatest3.com.vn

Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-61) 383 6212

Fax: (84-61) 383 6298

qt-dichvu@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu <i>Specification</i>		Phương pháp thử <i>Test method</i>	Mức giới hạn tối đa cho phép theo <i>Maximum requirement level</i> QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (Level A ₁)	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.34. Tổng số coliform, <i>Total coliform</i>	MPN/100 mL	SMEWW ^(*) 2012 (9221 B)	2500	-	3,3 x 10 ²
7.35. Escherichia coli,	MPN/100 mL	SMEWW ^(*) 2012 (9221 F)	20	-	Nhỏ hơn 1,8 ^(**) <i>Less than</i>

Ghi chú / Notice: KPH : Không phát hiện / *Not detected* - Tk. : Tham khảo / *Reference*

TCVN : Tiêu Chuẩn Việt Nam / *Vietnam National standard*

SMEWW^(*): Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.

(**) : Kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1,8 MPN/ 100 mL khi không có ống dương tính trong ba dãy ống pha loãng liên tiếp.

The result is expressed as less than 1,8 MPN/ 100 mL when these is no positive tube in the three consecutive dilutions.

QUATEST 3®



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-8) 3829 4274
Tel: (84-61) 383 6212

Fax: (84-8) 3829 3012
Fax: (84-61) 383 6298

www.quatest3.com.vn
qt-dichvutn@quatest3.com.vn